TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THUẬN THÀNH** **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 03/2018/DSST Ngày: 19/7/2018. V/v: Tranh chấp HĐ vay tài sản.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN THÀNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Minh Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Đình Quế

Bà Nguyễn Thị Sơn.

- *Thư ký phiên toà*: Ông Trần Văn Vũ

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thuận Thành tham gia phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 19/7/2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2017/TLST - DS ngày 13 tháng 12 năm 2017 về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2018/QĐST- DS ngày 09 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị T1, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

(Có mặt)

Bị đơn: Chị Hà Thị T2, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

(Vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Hoàng Thế T3, sinh năm 1987

Địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

(Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của các đương sự tại Toà án thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do có mối quan hệ quen biết và cùng làng với nhau nên bà Đỗ Thị T1 có cho chị Hà Thị T2 vay tổng số tiền 200.000.000 đồng. Cụ thể:

- Ngày 24/9/2011 âm lịch, bà T1 cho chị T2 vay 100.000.000 đồng
- Ngày 28/9/2011 âm lịch, bà T1 cho chị T2 vay 100.000.000 đồng

Cả hai lần vay này chị T2 đều ký vào sổ của bà T1. Khi vay hai bên không ghi lãi suất, thời hạn vay mà chỉ thỏa thuận miệng với nhau khi nào bà T1 cần thì chị T2 sẽ trả tiền và lãi suất là 3%/tháng.

Phía bà T1 trình bày: Bà xác nhận từ khi cho chị T2 vay tiền đến nay,

chị T2 đã trả bà được 03 lần tổng số là 24.500.000đ tiền gốc. Cụ thể: Ngày 11/02/2014 trả 5.000.000đ đồng; Ngày 23/6/2014 trả 10.000.000đ; Ngày 11/02/2017 trả 9.500.000đ. Đối với số tiền lãi thì chị T2 đã trả được 06 tháng (tính từ tháng 10/2011 đến hết tháng 03/2012 âm lịch tương ứng từ tháng 11/2012 đến hết tháng 4/2012 dương lịch) là 36.000.000 đồng. Khi trả số tiền này giữa bà và chị T2 không viết giấy biên nhận nhưng bà nhớ và xác nhận số tiền này . Từ tháng 5/2012(DL) đến nay chị T2 không trả cho bà được số tiền lãi nào nữa.

Nay bà yêu cầu chị T2 phải trả bà số tiền gốc còn nợ là 175.500.000đ và số tiền lãi tính từ tháng 05/2012 cho đến hết tháng 3/2018 với mức lãi suất là 0,7%/tháng. Cụ thể:

Từ tháng 5/2012 đến hết tháng 01/2014 là 20 tháng: 200.000.000đồng x 0,7%/tháng x 20 tháng = 28.000.000đồng.

Từ tháng 02/2014 đến hết tháng 06/2014 là 5 tháng: 195.000.000đồng x 0,7%/tháng x 5 tháng = 6.825.000đồng

Từ tháng 07/2014 đến hết tháng 01/2017 là 30 tháng: 185.000.000đồng x 0,7%/tháng x 30 tháng = 38.850.000đồng.

Từ tháng 02/2017 đến hết ngày 19/7/2018 là 16 tháng 19 ngày: 175.500.000đồng x x 0,7%/tháng 16 tháng 19 ngày = 16.442.675đồng

Tổng số tiền lãi là: 90.117.675đồng.

Tổng cộng cả gốc và lãi , bà yêu cầu chị T2 phải trả là : 175.500.000đồng + 90.117.675đồng = 265.617.675 đồng

Phía bị đơn là chị Hà Thị T2 trình bày: Chị xác nhận năm 2011 chị có vay của bà Đỗ Thị T1 02 lần vào ngày 24/9/2011 và ngày 28/9/2011 mỗi lần vay 100.000.000đ, tổng số 200.000.000đ. Mỗi lần vay tiền chị có ký nhận vào sổ của bà T1 nhưng hai bên không ghi thời hạn thanh toán và lãi suất nhưng thỏa thuận miệng với nhau là 3%/tháng.

Từ khi vay đến nay chị đã trả được cho bà T1 được tổng số tiền gốc là 60.500.000đ. Ngoài 03 lần trả có viết giấy biên nhận với tổng số tiền là 24.500.000đ như bà Tuyến trình bày , chị còn trả được số tiền gốc là 36.000.000đ. Khi chị trả bà T1 số tiền 36.000.000đ giữa chị và bà T1 không viết giấy biên nhận nhưng chị nhớ là trả vào tiền gốc. Vì vậy nên hiện nay chị chỉ còn nợ bà T1 số tiền gốc là 139.500.000đ nên chị chỉ đồng ý trả bà T1 số tiền này, còn số tiền lãi do chị và bà T1 không ghi trong biên nhận nên chị không đồng ý trả bà T1 số tiền lãi.

Anh Hoàng Thế T3 là người đại diện theo ủy quyền của chị T2 xác nhận chị T2 vay bà T1 tổng số tiền 200.000.000đ theo 02 giấy biên nhận nhận. Từ khi vay đến nay chị T2 đã trả bà T1 nhiều lần và được tổng số tiền gốc là 60.500.000đ trong đó 03 lần chị T2 trả với tổng số tiền 24.500.000đ là có giấy biên nhận, còn lần chị T2 trả số tiền 36.000.000đ thì hai bên không viết giấy biên nhận nhưng anh khẳng định chị T2 trả số tiền này là tiền gốc chứ không phải tiền lãi như bà T1 trình bày.

Đối với số tiền lãi theo bà T1 yêu cầu chị T2 phải trả đến nay tổng số là 90.117.675đ, anh không đồng ý vì trong giấy vay tiền hai bên không ghi thỏa thuận về lãi nên chị T2 không có nghĩa vụ phải trả lãi cho bà T1.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần để các bên thỏa thuận với nhau nhưng không thành.

Tại phiên tòa hôm nay bà Đỗ Thị T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu đề nghị Tòa án buộc chị Hà Thị T2 phải trả bà số tổng số tiền gốc và lãi là 265.617.675đồng.

Anh Hoàng Thế T3 là đại diện theo ủy quyền của chị T2 trình bày: Chị T2 chỉ đồng ý trả bà T1 số tiền gốc là 139.5000.000đ. Về mức lãi suất anh không có ý kiến gì nhưng về thời điểm tính lãi thì anh đề nghị HĐ XX xem xét tính lãi từ ngày 11/2/2017 tức là ngày cuối cùng mà chị T2 trả bà T1 số tiền gốc là 9.500.000đ.

Tại phiên toà hôm nay Kiểm sát viên phát biểu và kết luận về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà, các đương sự là đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 471, 474, 476, 477 Bộ luật dân sự 2005. Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH xử;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị T1.

2. Buộc chị Hà Thị T2 phải trả bà Đỗ Thị T1 số tiền gốc là 175.500.000đ và tiền lãi là 65.117.675đ, tổng số là 240.117.000đ (đã làm tròn số)

3. Về án phí: Chị Hà Thị T2 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Sau khi nghe ý kiến đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Hợp đồng vay tiền ngày 24/9/2011 và hợp đồng vay tiền ngày 28/9/2011 giữa bà Đỗ Thị T1 với chị Hà Thị T2 là hợp pháp, khi ký kết hợp đồng các bên đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Trong Hợp đồng vay tiền ngày 24/9/2011 thể hiện số tiền chị Hà Thị T2 vay của bà Đỗ Thị T1 là 100.000.000đ; Trong Hợp đồng vay tiền ngày 28/9/2011 thể hiện số tiền chị Hà Thị T2 vay của bà Đỗ Thị T1 là 100.000.000đ nhưng cả hai hợp đồng đều không ghi lãi suất và thời hạn vay cụ thể nhưng phía nguyên đơn và bị đơn đều trình bày lãi suất hai bên tự thỏa thuận miệng với nhau Xét thấy đây là hợp đồng vay tài sản không có kỳ hạn và có lãi. Việc chị Hà Thị T2 không trả nợ bà Đỗ Thị T1 theo yêu cầu của bà Đỗ Thị T1 là vi phạm hợp đồng.

[2] Xét yêu cầu của bà Đỗ Thị T 1 đòi chị Hà Thị T 2 trả số tiền gốc là 175.500.000đồng. HĐXX xét thấy căn cứ vào 03 giấy biên nhận do bà T1 xuất trình thể hiện ngày 11/02/2014 chị T2 trả được 5.000.000đ đồng; ngày 23/6/2014 chị T2 trả được 10.000.000đ; ngày 11/02/2017 chị T 2 trả 9.500.000đ, tổng số là 24.500.000đ. Trong 03 giấy biên nhận này không ghi rõ chị T2 trả bà T1 tiền gốc hay tiền lãi nhưng phía bà T1 xác nhận đây là số tiền chị T2 trả vào tiền gốc. Xét thấy đối với số tiền này hai bên đương sự đều công nhận nên căn cứ điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 để buộc chị T2 phải trả bà T1 số tiền gốc là 175.500.000đồng.

Ngoài ra chị T2 cho rằng ngoài số tiền 24.500.000đ chị đã trả bà T1 được 36.000.000đ tiền gốc nữa nhưng khi trả hai bên không viết giấy biên nhận nên chị chỉ nhớ là tiền gốc chứ ngoài ra chị không có căn cứ nào khác. Phía bà T1 chỉ thừa nhận chị T2 có trả bà số tiền 36.000.000đ nhưng đó là số tiền lãi trong 06 tháng mà chị T2 phải trả bà (từ tháng 10/2011 đến hết tháng 03/2012 âm lịch tương

ứng từ tháng 11/2012 đến hết tháng 4/2012 dương lịch). HĐXX xét thấy giữa bà T1 và chị T2 có thỏa thuận với nhau về lãi suất tại thời điểm vay tiền như lời bà T1 trình bày là 3%/ 1tháng như vậy số tiền 36.000.000đ mà chị T2 đã trả bà T1 là tiền lãi như lời bà T1 trình bày là có căn cứ.

Theo quyết định số 2868/QĐ- NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước công bố mức lãi suất cơ bản từ ngày 01/12/2010 là 9% năm (tương đương 0,75% / tháng). Như vậy mức lãi suất giữa bà T1, chị T2 thỏa thuận 3%/ tháng đã vượt quá 150% quy định mức lãi suất cơ bản. Do giữa các đương sự xảy ra tranh chấp về số tiền lãi nên căn cứ vào quy định tại điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 buộc chị T2 phải trả bà T1 số tiền lãi với mức lãi suất cơ bản là 0,75% / tháng. Vậy số tiền lãi chị T2 phải trả bà T1 trong thời gian 6 tháng (từ tháng 11/2012 đến hết tháng 4/2012) là: 200.000.000đ x 0,75%/ tháng x 6 tháng = 9.000.000đ. Do chị T2 đã trả được bà T1 36.000.000đ tiền lãi nên số tiền còn lại là 25.000.000đ được trừ vào số tiền nợ lãi cho chị T2.

[3] Xét yêu cầu của bà Đỗ Thị T1 đòi chị Hà Thị T2 phải thanh toán trả bà số tiền lãi tính từ tháng 05/2012 cho đến hết ngày 19/7/2018 với mức lãi suất là 0,7%/tháng. Cụ thể:

Từ tháng 5/2012 đến hết tháng 01/2014 là 20 tháng: 200.000.000đồng x 0,7%/tháng x 20 tháng = 28.000.000đồng.

Từ tháng 02/2014 đến hết tháng 06/2014 là 5 tháng: 195.000.000đồng x 0,7%/tháng x 5 tháng = 6.825.000đồng

Từ tháng 07/2014 đến hết tháng 01/2017 là 30 tháng: 185.000.000đồng x 0,7%/tháng x 30 tháng = 38.850.000đồng.

Từ tháng 02/2017 đến hết ngày 19/7/2018 là 16 tháng 19 ngày: 175.500.000đồng x x 0,7%/tháng 16 tháng 19 ngày = 16.442.675đồng

Tổng số tiền lãi là: 90.117.675đồng.

HĐXX xét thấy yêu cầu này của bà T1 là có căn cứ và phù hợp quy định tại điều 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005 nên cần được chấp nhận để buộc chị Hà Thị T2 phải trả bà T1 số tiền lãi 90.117.675đ nhưng được trừ đi số tiền lãi chị T2 đã trả bà T1 25.000.000đ, chị T2 còn phải trả bà T1 65.117.000đ (đã làm tròn số).

Như vậy tổng số cả gốc và lãi chị T2 phải trả bà T1 là: 175.500.000đ + 65.117.000đ = 240.617.000đ.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Hoàn trả bà Đỗ Thị T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thuận Thành

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 471, 474, 476, 477 Bộ luật dân sự năm 2005.

Căn cứ Điều 147, Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH xử;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị T1.

2. Buộc chị Hà Thị T2 phải trả bà Đỗ Thị T1 số tiền nợ gốc là 175.500.000đ (Một trăm bảy mươi năm triệu năm trăm nghìn đồng), tiền lãi là 65.117.000đ (Sáu

mươi lăm triệu một trăm mười bảy nghìn đồng) (đã làm tròn số) Tổng số tiền là 240.617.000đ (Hai trăm bốn mươi triệu sáu trăm mười bảy nghìn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, nếu bên phải thi hành án không tự giác chấp hành thì còn phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí:

Chị Hà Thị T2 phải chịu 12.030.000đ (Mười hai triệu không trăm hai mươi nghìn đồng) (đã làm tròn số) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả bà Đỗ Thị T1 12.683.000đ (Mười hai triệu sáu trăm tám mươi ba nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí số AA/201185 ngày 13/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thuận Thành

Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kết quả bản án hoặc ngày niêm yết kết quả bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND huyện Thuận Thành;
- THADS huyện Thuận Thành;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Thị Minh Thu